

LỒNG GHÉP KĨ NĂNG THÔNG TIN VÀO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 1 NAM HÒA, HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Linh Huệ, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 20/6/2017; ngày sửa chữa: 22/6/2017; ngày duyệt đăng: 20/12/2017.

Abstract: While the roles of school library and school librarian in the developed countries are increasing, most Vietnamese school libraries have been in poor conditions and school librarians have been trained and treated unappropriately. This article, through an analysis of the policies of school library in some developed countries and the effects of the project which renovates Vietnamese school libraries by Room to Read, shows the needs to integrate information literacy into Vietnamese school curriculum.

Keywords: Common core state standards, information literacy, school library.

1. Mở đầu

Ở phần lớn các trường phổ thông Việt Nam hiện nay, thư viện chỉ là nơi lưu, cho mượn định kì sách giáo khoa, sách tham khảo và đóng cửa phần lớn thời gian trong năm học. Trong khi đó, trên thế giới, vai trò của thư viện trường học và người thủ thư thư viện càng ngày càng trở nên đặc biệt quan trọng.

Vai trò của thư viện trường học đang thay đổi: thời đại công nghệ và truyền thông khiến con người cần phải có những kĩ năng thông tin cơ bản để tìm kiếm, xử lí, kiểm tra thông tin để phục vụ cho công việc, tu dưỡng bản thân cũng như tránh được sự rắc rối trước nguy cơ quá tải, bão hòa, nhiễu thông tin do truyền thông và internet mang lại. Vai trò của việc giáo dục kĩ năng thông tin từ thừa nhỏ trở nên đặc biệt quan trọng, kéo theo sự thay đổi vai trò của người thủ thư thư viện. *Kĩ năng thông tin* (KNTT) là khả năng nhận biết được nhu cầu thông tin của bản thân, cũng như khả năng định vị, đánh giá và sử dụng hiệu quả thông tin tìm được. Khái niệm “KNTT” không chỉ bao hàm khả năng truy cập thông tin bên trong môi trường thư viện, mà nó còn bao quát tất cả các kĩ năng cần thiết cho việc tìm kiếm, đánh giá, sử dụng thông tin từ các nguồn khác và tạo ra thông tin một cách hiệu quả để vươn tới những mục tiêu mang tính cá nhân, xã hội, nghề nghiệp hay giáo dục (Lanning, 2012). Vì vậy, việc đào tạo KNTT cho học sinh (HS), sinh viên là một vấn đề rất quan trọng, cần được quan tâm hàng đầu, đặc biệt là giai đoạn đầu khi các em mới đi học tiểu học. Việc đào tạo KNTT gắn bó mật thiết với văn hóa đọc và khả năng học tập suốt đời.

Người thủ thư thư viện hiện nay phải đảm trách vai trò của “người giáo viên (GV) - thủ thư” đồng thời tham gia tích cực vào nội dung chương trình giảng dạy của trường học. Từ năm 1992, Kreiser và Horton đã khẳng định: “Đã xa rồi cái thời người thủ thư thư viện chỉ giữ

vai trò người quản lí tư liệu. Ngày nay, họ phải là những người cung cấp thông tin, chuyên gia đào tạo, và quan trọng nhất, người GV” [1; tr 313].

Thông qua phân tích một số tài liệu về việc định hướng tích hợp KNTT vào chương trình phổ thông ở các nước phát triển như Mĩ, Canada và kinh nghiệm phát triển thư viện thân thiện của tổ chức Room to Read tại một trường tiểu học khu vực khó khăn ở tỉnh Thái Nguyên, bài viết này chỉ ra sự cần thiết tích hợp KNTT vào chương trình giáo dục phổ thông cho HS Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bài học lồng ghép kĩ năng thông tin vào chương trình giáo dục phổ thông ở một số nước phát triển

Nếu như dự án Room to Read mới chỉ đưa KNTT vào chương trình giáo dục thông qua tiết học thư viện mỗi tuần, ở các nước phát triển như Mĩ và Canada, kĩ năng thư viện đã được lồng ghép vào chính chương trình giảng dạy các môn học.

Cuốn “cẩm nang” cho cán bộ thư viện và lãnh đạo trường “*Thực hiện Chuẩn giáo dục phổ thông quốc gia: Vai trò của cán bộ thư viện trường học*” (*Implementing the Common Core State Standards: The Role of the School Librarian*) do Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ phát hành năm 2013, đã đưa ra nguyên nhân và cách thức kết nối KNTT thư viện vào chương trình học ngữ văn và toán học từ bậc tiểu học tới PTH nhằm mục đích biến “chương trình thư viện trường học chuyển từ vai trò cung cấp tư liệu truyền thống sang vai trò chủ động trong học tập của sinh viên vì môi trường thông tin và công nghệ ngày nay trở thành một phần không thể tách rời của cuộc sống” [2; tr 1].

Như khảo sát năm 2010 của MetLife về GV Mĩ, các nhà giáo dục của Mĩ tin tưởng mạnh mẽ rằng tất cả HS sau tốt nghiệp trung học đều đã phải sẵn sàng để học lên

đại học/cao đẳng hoặc đi làm (85%). Thêm vào đó, theo khảo sát của MetLife năm 2009, 86 phần trăm GV tin rằng việc đặt kì vọng cao cho sinh viên sẽ nâng cao thành tích của HS cho mục tiêu đó [2; tr 2].

Chuẩn giáo dục phổ thông quốc gia (Common Core State Standard, viết tắt là CCSS) của Mĩ cũng được thiết kế dựa trên mục tiêu đó. Mặc dầu các bang của Mĩ có toàn quyền xây dựng chính sách giáo dục riêng của mình và các trường học, GV được tự do lựa chọn sách giáo khoa và xây dựng kế hoạch giảng dạy, sở giáo dục và các nhà giáo ở các bang vẫn phải dựa trên CCSS để đảm bảo HS ở Mĩ được trang bị tương đương các kiến thức và kĩ năng, khiến cho việc thay đổi khu vực học tập không ảnh hưởng tới quá trình giáo dục của mỗi HS. Dựa trên bằng chứng về các kĩ năng và kiến thức cần thiết cho sự sẵn sàng của trường đại học và nghề nghiệp, CCSS mong muốn HS tham gia sâu vào các văn bản thông tin và văn học khác nhau trong môn học *Ngữ văn* và có thể biết và làm toán bằng cách giải quyết một loạt các vấn đề và tham gia vào các thực hành toán học quan trọng. CCSS đòi hỏi các nhà giáo dục và các nhà lãnh đạo trường phải thực hiện những thay đổi căn bản trong thực tiễn. CCSS thể hiện sự thay đổi thực sự trong các mục tiêu giảng dạy từ tốt nghiệp trung học đến cao đẳng và sự sẵn sàng trong sự nghiệp. Cuốn cẩm nang đã chỉ ra 12 thay đổi trong giảng dạy ở trường học phổ thông để phù hợp với nhu cầu hiện nay; trong đó, có 6 thay đổi mang tính định hướng trong giảng dạy ngữ văn, bao gồm:

1) *Cân bằng văn bản thông tin và văn chương* (tiểu học): HS đọc được một lượng cân bằng thật sự của các văn bản thông tin và văn chương. Do đó, các lớp học ở trường tiểu học là nơi các HS tiếp cận thể giới khoa học, xã hội học, nghệ thuật và văn chương - thông qua văn bản. Ít nhất 50% số văn bản HS đọc là văn bản thông tin.

2) *Phát triển kĩ năng ngôn ngữ trong chương trình mọi môn học*: Các GV không phải là GV Ngữ văn cũng coi trọng việc giáo dục kĩ năng ngôn ngữ trong quá trình lập kế hoạch và giảng dạy. HS học qua các bài báo chuyên biệt trong lĩnh vực khoa học và khoa học xã hội. Không phải nội dung văn bản mà chính những kĩ năng HS có được từ quá trình đọc, phân tích văn bản mới là mục tiêu của bài học.

3) *Tăng dần mức độ phức tạp*: Để chuẩn bị cho HS làm quen về sự phức tạp của văn bản chuẩn bị cho đại học và nghề nghiệp, mỗi cấp lớp đòi hỏi một độ khó kiến thức khác nhau. HS được đọc các văn bản phù hợp với trình độ và GV kiên nhẫn, tạo ra nhiều thời gian, không gian phù hợp và cung cấp những chỉ dẫn cơ bản để HS đọc kĩ và cẩn thận.

4) *Trả lời dựa trên văn bản*: HS có các cuộc thảo luận phong phú và nghiêm túc xoay quanh một văn bản. HS hiểu văn bản thông qua phát triển các thói quen nghị luận thông qua thảo luận và viết.

5) *Viết dựa trên nguồn tư liệu*: Khi viết, HS cần chú trọng sử dụng bằng chứng để thông tin hoặc đưa ra một luận cứ chứ không phải là kể chuyện lan man về cá nhân. HS phát triển kĩ năng lập luận để phản hồi lại các ý tưởng, sự kiện và lập luận được trình bày trong các văn bản.

6) *Học từ vựng*: Bằng cách tập trung chiến lược vào việc hiểu các từ vựng quan trọng và thường gặp thay vì các thuật ngữ văn chương phức tạp, GV liên tục xây dựng vốn từ vựng của HS để có thể tiếp cận được các văn bản có nội dung phức tạp, đa dạng hơn [2; tr 5].

Trong các thay đổi này, các nhà lãnh đạo và cán bộ quản lí thư viện cần ghi nhận vai trò quan trọng của người thủ thư thư viện. Không chỉ cung cấp và giới thiệu các văn bản, họ còn có thể tham gia tích cực vào việc dạy đọc cũng như hỗ trợ GV xây dựng chương trình học vì họ am hiểu rất nhiều văn bản thông tin, văn học và công nghệ khác nhau.

Trong khi giáo dục Mĩ áp dụng CCSS cho tất cả các bang thì hệ thống giáo dục Canada lại không đặt ra một chuẩn giáo dục phổ thông nào mà cho các bang có quyền tự trị hoàn toàn trong giáo dục. Mỗi bang sẽ có một CCSS cho từng môn học, bậc học. Do đó, kiến thức A ở có mặt ở môn *Ngữ văn* lớp 8 tại bang X có thể sẽ xuất hiện trong môn *Ngữ văn* lớp 10 tại bang Z. Tuy nhiên, hiện nay, ý thức được tầm quan trọng của KNTT, nhà nước Canada đã coi thư viện trường học là trục động cơ chính trong bộ máy giáo dục của mỗi trường học. Do vậy, năm 2014, Hiệp hội thư viện Canada đã công bố chuẩn giáo dục kĩ năng thông tin mà thư viện trường học ở tất cả các bang cần phải đưa vào chương trình giáo dục cho học sinh phổ thông (xem *Giáo dục hàng đầu: Chuẩn đào tạo kĩ năng thông tin của thư viện trường học ở Canada (Leading Learning: Standards of Practice for School Library Learning Commons in Canada)*). Cuốn *Quy trình giáo dục KNTT của thư viện trường học phổ thông (School Library: Skills Continuum, 2016)* do Sở Giáo dục Đảo Prince Edward phát hành là một trong những cuốn cẩm nang tiêu biểu, thể hiện sự áp dụng chủ trương giáo dục này ở các bang thuộc Canada. Cuốn cẩm nang này cũng chia sẻ cùng mục tiêu đào tạo người học có những kĩ năng cần thiết cho việc học lên cao và đi làm trong thời đại thông tin như cuốn cẩm nang trên của Mĩ. Cuốn sách này đã cung cấp các chỉ dẫn chi tiết để giáo dục KNTT, thư viện trong sự tích hợp với chương trình giảng dạy các môn học, đặc biệt là môn ngữ văn từ lớp 1

đến lớp 12. Ví dụ về quy trình giáo dục kỹ năng này ở HS lớp 3-4 có thể giúp chúng ta nhận rõ điều đó:

GIÁO DỤC KNTT Ở BẬC LỚP 3-4

*** Về mặt phát triển kiến thức và khả năng cảm thụ**

HS sẽ có cơ hội để: - Nghe các câu chuyện, nghe đọc thơ; - Tiếp xúc với nhiều phương tiện truyền thông khác nhau để tìm kiếm thông tin và đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ, giải trí; - Tìm kiếm các tài liệu mà mình quan tâm; - Thường thức các tác phẩm và vẽ tranh minh họa; - Phát triển kiến thức về văn học Canada; - Mở rộng kiến thức về các nguồn tài nguyên văn hoá trực tuyến và trong cộng đồng, ví dụ như thư viện công cộng, viện bảo tàng, và hoặc phòng trưng bày nghệ thuật; - Lựa chọn sách đa dạng hơn.

Qua đó, phát triển các nhận thức và tình cảm: - Hiểu và đánh giá vai trò, chức năng của máy tính đối với cuộc sống con người; - Tiếp tục yêu thích đọc, thường thức sách.

*** Về KNTT, thư viện**

HS sẽ có cơ hội để: - Học, thực hiện các quy tắc và thủ tục của thư viện; - Quản lí nguồn tư liệu đúng cách; - Kiểm tra nguồn tư liệu đúng cách; - Nhận diện các phương tiện truyền thông khác nhau; - Xác định vị trí của nguồn tư liệu và thiết bị thư viện; - Xác định vị trí và tìm thấy loại sách, truyện để đọc một cách chính xác; - Định vị các nguồn phương tiện truyền thông khác nhau; - Truy cập các cơ sở dữ liệu trực tuyến với sự trợ giúp của thủ thư thư viện.

Qua đó, phát triển các hiểu biết và kỹ năng: - Phát triển sự hiểu biết về cơ sở dữ liệu thư viện trường học; - Tìm nguồn tài nguyên một cách chính xác bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu thư viện trường học; - Định vị và tìm các khu vực dành cho thể loại sách phi hư cấu bằng cách tìm hiểu về hệ thống mã hóa tài liệu thư viện.

*** Về kỹ năng lựa chọn nguồn tư liệu**

HS sẽ có cơ hội để: - Lựa chọn các nguồn tư liệu cho mục đích cá nhân; - Chọn các tài liệu thích hợp với trình độ của HS.

Qua đó, phát triển các kỹ năng: - Chọn các nguồn tư liệu phù hợp với nhu cầu cụ thể; - Phân biệt giữa mục đích của từ điển thông thường và từ điển bách khoa; - Chọn nguồn tài liệu dùng để trích dẫn, tham khảo phù hợp với các nhu cầu cụ thể; - Chọn đúng tập của một bách khoa toàn thư bằng cách sử dụng chỉ mục (index) để định vị cụ thể thông tin; - Chọn đúng tập của một bách khoa toàn thư không có chỉ mục (index); - Chọn bách khoa toàn thư trực tuyến và/hoặc từ điển trực tuyến.

*** Về kỹ năng đọc hiểu, ngôn ngữ, nghiên cứu**

HS sẽ có cơ hội để: - Tiếp tục nhận dạng nhiều thể loại văn học khác nhau, ví dụ như truyện ngụ ngôn, cổ

tích, tiểu thuyết, thơ, truyện ngắn, kịch, truyện phiêu lưu và bài văn nghị luận; - Xác định ý tưởng/nội dung chính và phụ trong tác phẩm hư cấu và phi hư cấu; - Xác định một dãy các sự kiện trong tác phẩm hư cấu và phi hư cấu; - Tìm kiếm thông tin cụ thể sử dụng nguồn tài nguyên truyền thông và kỹ thuật số; - Giải thích các bản đồ minh họa đơn giản, đồ thị, biểu đồ và sơ đồ; - Xác định cấu trúc của văn bản phi hư cấu để trả lời các câu hỏi cụ thể; - Phân biệt nội dung của thể loại hư cấu, phi hư cấu và thể loại trung gian; - Phân biệt chức năng sử dụng của các thiết bị truyền thông khác nhau như máy chiếu, video/DVD, máy tính; - Phát triển các câu hỏi cụ thể, có mục đích, phù hợp và có liên quan; - Ghi lại và tóm tắt thông tin thu được từ nhiều nguồn khác nhau; - Trao đổi ý kiến thông qua thảo luận; - Xác định các cuốn sách đoạt giải thưởng; - Xác định phong cách của tiểu thuyết, phi hư cấu và thơ, ví dụ như phong cách sử dụng từ ngữ của tác giả.

Qua đó, phát triển các kỹ năng: - Xác định các định kiến và kiểu mẫu lặp đi lặp lại trong ngôn ngữ nói, và cách sử dụng ngôn ngữ lịch sự; - Tìm thông tin trong các tài nguyên truyền thông và kỹ thuật số bằng cách sử dụng từ khóa; - Tìm lướt và tìm kiếm tư liệu với sự trợ giúp của thủ thư thư viện để có được cái nhìn tổng quan về thông tin; - Phát triển các kỹ thuật ghi lại và tổ chức thông tin, ví dụ như ghi chú, sơ đồ, biểu đồ, mạng lưới; - Trả lời các câu hỏi cụ thể bằng cách nói của riêng mình.

*** Về khả năng trình bày và sáng tạo**

HS sẽ có cơ hội để: - Soạn một câu chuyện, bài thơ, hình ảnh, đồ thị và/hoặc biểu đồ; - Trình bày thông tin bằng miệng rõ ràng và theo trình tự; - Phản hồi những ý tưởng trong một câu chuyện bằng nhiều hình thức khác nhau, ví dụ như vẽ, điêu khắc, đóng kịch hoặc diễn kịch rối; - Soạn văn bản thực tế; - Biên soạn một thư mục tham khảo đơn giản; - Trình bày một câu chuyện hoặc thông tin thực tế thành một bản báo cáo ngắn, có hình ảnh minh họa; - Trải nghiệm sử dụng các bài thuyết trình trình chiếu như một công cụ để trình bày thông tin; - Sử dụng phương tiện truyền thông để hỗ trợ các bài thuyết trình, ví dụ như âm nhạc, trang web, hình ảnh. Qua đó, phát triển các khả năng: - Tham gia sản xuất theo nhóm, ví dụ như sản xuất kịch, chương trình phát thanh, video, bảng tin, trình chiếu; - Xây dựng bản đồ, biểu đồ hoặc đồ thị cơ bản; - Thuyết trình sử dụng máy móc đa phương tiện; - Tự "xuất bản" một cuốn sách có đầy đủ thành phần: ví dụ như trang bìa, trang tiêu đề, đề từ của tác giả, bìa trước, bìa sau, ngày bản quyền, nhà xuất bản, mục lục và bảng chú giải [3; tr 8-11].

Như vậy, có thể thấy, qua hướng dẫn chi tiết này đối với HS lớp 3-4, việc giáo dục KNTT thư viện không chỉ dừng lại ở cách sử dụng thư viện truyền thống, mà còn là cách truy cập, sử dụng các nguồn thông tin điện tử và sử

dụng các thiết bị đa phương tiện. Ngoài kỹ năng tìm kiếm thông tin, các kỹ năng song hành là ngôn ngữ, trình bày, nghiên cứu, làm việc nhóm, thậm chí xuất bản và năng lực sử dụng, cảm thụ ngôn ngữ, văn học đều được phát triển cùng một lúc. Để đạt được điều đó, một tiết học thư viện mỗi tuần là không thể đủ. Do vậy, các kỹ năng đó cần được lồng ghép vào chương trình học tập trên lớp, đặc biệt trong môn *Ngữ văn*.

Vai trò của người thủ thư thư viện trường học ở Việt Nam trong thời gian tới đây sẽ càng ngày càng quan trọng với sự thay đổi của chương trình sách giáo khoa và phương pháp dạy học. Thay vì sử dụng một sách giáo khoa duy nhất trên toàn quốc như trước đây và hiện nay, sẽ có nhiều sách giáo khoa cho GV tự chọn. Các GV sẽ dựa trên chuẩn kiến thức chung của bậc học mà tự xây dựng chương trình và lựa chọn các văn bản phù hợp để giảng dạy một nội dung kiến thức nào đó. Vai trò của tư liệu thư viện và người thủ thư thư viện càng trở nên cốt yếu để có thể kết nối nguồn sách của thư viện trường với kiến thức trên lớp học.

Cùng với việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến là học tập theo dự án (project-based learning), học tập theo vấn đề (problem-based learning) và học tập theo truy vấn (inquiry-based learning), KNTT cũng trở nên thiết yếu với HS bởi các em không chỉ đọc những văn bản mà GV cung cấp, mà còn phải tự tìm các tác phẩm để thực hiện các bài tập, dự án của riêng mình. Về mặt này, giáo dục Việt Nam sẽ đi theo mô hình chương trình đào tạo ở các nước phát triển: nhấn mạnh vai trò của Chuẩn giáo dục phổ thông và sự đa dạng của nguồn sách giáo khoa và tư liệu phục vụ giảng dạy, sự chủ động của GV trong xây dựng chương trình giảng dạy cũng như sự chủ động của HS trong việc học tập và tìm kiếm thông tin. Do đó, những thay đổi mà hai cuốn cẩm nang về giáo dục KNTT - thư viện trên hoàn toàn có thể áp dụng được ở các trường phổ thông Việt Nam.

2.2. Sự tích hợp kỹ năng thông tin vào chương trình giáo dục phổ thông của dự án Room to Read tại Trường tiểu học số 1 Nam Hòa, xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên

Văn hóa đọc của HS Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa, xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên được duy trì và phát triển từ năm 2014 nhờ có sự đầu tư của tổ chức Room To Read. Xã Nam Hòa là một xã thuộc khu vực 135 - khu vực vùng sâu vùng xa có điều kiện phát triển kinh tế, xã hội còn thấp, được đưa vào diện hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước. Đây là nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào người Sán Dìu. Năm học 2016-2017 Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa có tổng số 607 HS, trong đó 323 HS nữ; 284 HS nam. HS là người DTTS chiếm số lượng lớn trong nhà trường (456/607 HS), trong đó 80% HS

DTTS là người Sán Dìu. Số HS là con em hộ nghèo của trường là khá lớn (228 HS, chiếm 37,56%), trong đó có 30 trường hợp thuộc diện đặc biệt khó khăn.

Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa là một trong 20 (trên tổng số 25) trường tiểu học thuộc huyện Đông Hỷ được Tổ chức Room to Read lựa chọn hỗ trợ xây dựng thư viện thân thiện, phát triển văn hóa đọc và đưa việc giáo dục KNTT vào chương trình học của HS. Đến năm 2016, thư viện của Trường đã có 1601 đầu sách các loại. Lướt đọc sách của thư viện Trường đã tăng lên rất nhiều. Chỉ sau hơn hai năm triển khai thư viện thân thiện, lượng HS đến để đọc sách đã rất lớn. Theo thống kê, tháng 9/2016, thư viện phục vụ 1718 lượt HS đọc sách; tháng 10/2016 là 1756 lượt; tháng 11/2016 là 1608 lượt trên tổng số 607 HS. Với tổng số HS là 607 em như vậy thì lượt mượn sách đối với mỗi HS trong một tháng là rất đáng kể. Thư viện cho HS mượn sách về để đọc và phục vụ không gian đọc tại chỗ. Số lượt mượn sách của HS tăng dần theo từng khối lớp, theo độ tuổi. HS ngày càng có thêm niềm yêu thích với sách, đọc sách nhiều hơn.

Tổ chức Room to Read đã hỗ trợ nhà trường để cải tạo không gian thư viện cho phù hợp với HS tiểu học. Không chỉ đầu tư cơ sở vật chất, sách cho thư viện mà tổ chức này còn tập huấn cụ thể tới các đối tượng khác nhau: lãnh đạo trường học, thủ thư, GV, HS và thậm chí phụ huynh HS về vai trò của văn hóa đọc, kỹ năng xây dựng, quản lý, sử dụng thư viện thân thiện, kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng đọc sách.

Thư viện của trường học phát triển nhờ hoạt động tích cực của các cộng tác viên cũng như chuyên viên của trường. Nhà trường có một GV làm chuyên viên thư viện với 8 năm kinh nghiệm. Chuyên viên thư viện tập huấn, đào tạo đội ngũ cộng tác viên để phát triển việc đọc sách cũng như giới thiệu sách đến với từng HS. Đội ngũ cộng tác viên của trường tiểu học số 1 Nam Hòa khá đông đảo. Trong nhà trường mỗi GV là một cộng tác viên tích cực, đã được tập huấn cách phân chia sách phù hợp với lứa tuổi của HS, hướng dẫn theo dõi tình hình đọc, hướng dẫn HS đọc sách cũng như công việc phát triển việc đọc trong toàn trường. Từ lớp 3 đến lớp 5, mỗi lớp cũng có từ 3 đến 5 HS làm cộng tác viên cho thư viện. Hoạt động của Cộng tác viên HS chính là góp phần quản lý sách, quản lý việc mượn, trả sách của HS trong trường. Các em được tập huấn cách giúp các bạn mượn sách theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi. Vào giờ ra chơi, HS xuống thư viện mượn sách, nếu không kịp có thể dùng phiếu đăng kí mượn để chọn sách mình muốn đọc, các cộng tác viên sẽ lấy sách và đưa về lớp cho từng HS.

Để thu hút được HS đọc sách thì công việc giới thiệu phổ biến sách hay, sách mới để khơi gợi hứng thú cho HS là không thể thiếu. Bên cạnh đó, hàng năm nhà

trường đều tổ chức ngày hội đọc sách để các em HS có thể mua hoặc trao đổi sách và biết thêm về sách. Ngày hội đọc chính là cơ hội để phát động phong trào đọc sách đến HS toàn trường.

Bên cạnh đó, việc chọn lựa các loại hình sách phong phú và kiểm tra chất lượng từng cuốn sách trong thư viện cũng là một nguyên nhân khiến cho thư viện thân thiện ở Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa thu hút HS đến đọc sách nhiều hơn. Room to Read không chỉ có đội ngũ chuyên gia chọn sách cho thư viện mà còn tự đặt hàng và xuất bản sách cho các thư viện mình tài trợ. Việc phân loại theo mã màu để HS các độ tuổi khác nhau dễ dàng tìm được loại sách phù hợp với mình cũng khiến HS có kỹ năng chủ động tìm kiếm và mượn sách, cũng như dễ dàng hiểu và yêu thích cuốn sách mình chọn hơn. Do đó, hoạt động đọc sách từ một hoạt động có tính bắt buộc đã trở thành một thói quen, một nhu cầu và sự say mê đối với HS nơi đây.

Điều quan trọng nhất để HS có thêm hứng thú với việc đọc sách chính là việc hướng dẫn HS đọc sách một cách có hiệu quả. Trường đã đưa tiết học thư viện vào chương trình giáo dục cho tất cả các khối lớp. Hàng tháng, mỗi lớp đều có 2 tiết đọc thư viện. Những tiết học thư viện đầu tiên hướng dẫn các em cách sử dụng thư viện, bao gồm nội quy, cách mượn trả sách, cách đọc, tìm sách theo độ tuổi đến thời gian mượn sách. Việc tham gia tiết đọc thư viện tại chính thư viện với không gian rộng rãi, không gò bó, sinh động đã tạo sự hứng thú nơi HS. Tiết học thư viện được thiết kế dựa trên các hoạt động cơ bản như cùng đọc (đọc to, nghe chung), đọc cá nhân, tìm kiếm tư liệu, tóm tắt, thuyết trình, thảo luận về sách.

Sau thời gian 3 năm (2014-2016) tham gia dự án Room to Read, nhà trường đã đạt được nhiều thành công trong việc phát triển văn hóa đọc trong nhà trường, cải thiện chất lượng đọc của HS; có sự tham gia bền vững của cộng đồng (lãnh đạo trường, GV, HS, phụ huynh HS), sự đa dạng về loại hình sách, sự hấp dẫn của nội dung sách, cách thức quản lý thư viện có sự tham gia của cộng đồng, chính sách bắt buộc và khuyến khích HS đọc sách thường xuyên, đặc biệt là cách thức tập huấn KNTT, cách thức lồng ghép tiết học thư viện vào chương trình giáo dục.

3. Kết luận

Với điều kiện cơ sở vật chất và trình độ GV, thủ thư thư viện các trường tiểu học nước ta hiện nay, đặc biệt ở khu vực kinh tế khó khăn, nơi cơ sở vật chất công nghệ thông tin cho trường học vẫn còn hạn chế, điều đó vẫn là một thử thách. Chính vì vậy, dự án Room to Read mới chỉ dừng lại ở việc phát triển một số KNTT cơ bản cho HS tiểu học như xác định loại sách phù hợp với độ tuổi theo mã màu, kỹ năng đọc sách, trình bày, thảo luận. Điều

lớn nhất dự án đã làm được đó là cung cấp cho các em một nguồn sách phong phú, đa dạng cũng như thói quen đọc sách và tình yêu với sách, điều cơ bản để hình thành khả năng học tập suốt đời.

Tuy nhiên, với sự thay đổi chương trình sách giáo khoa và việc xóa mù công nghệ thông tin ở trường phổ thông hiện nay, việc đưa các KNTT khác, đặc biệt là kỹ năng tìm kiếm, xử lý nguồn tài liệu điện tử vào trường học Việt Nam có thể thực hiện trong tương lai gần. Vấn đề đặt ra là một sự nhận thức và thiết kế có hệ thống để có thể lồng ghép các kỹ năng trên vào chương trình học một cách đồng bộ, có quy trình ở từng bậc học khác nhau, trong sự tiếp nối.

Tài liệu tham khảo

- [1] Kreiser, L. - Horton, J. (1992). "The history of the curriculum integrated library media program concept", *International Journal of Instructional Media*, Vol. 19, No. 4, pp. 313-319.
- [2] American Association of School Librarian (AASL) and Achieve. (2013). *Implementing the Common Core State Standards: The Role of the School Librarian*.
- [3] Bộ GD-ĐT. (2010). Đề án *Phát triển Văn hóa Đọc trong cộng đồng Giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030*.
- [4] Hannesdottir, S. K. (1999). "School libraries: Visions and possibilities", trong J. Henri and K. Bonnanno, *The Information Literate School Community: Best Practice*, Centre for Information Studies, Charles Sturt University, Wagga Wagga.
- [5] Lonsdale, M. (2013). *Impact of school libraries on student achievement: A review of the research*. Camberwell, Victoria, Australia: Australian Council for Educational Research.
- [6] Morris, B. (2013). *Administering the school library media center*. Westport, CT: Libraries Unlimited.
- [7] Scott Lanning. (2012). *Concise Guide to Information Literacy*. ABC-CLIO.
- [8] Todd, R. (1995). Integrated Information Skills Instruction; Does It Make A Difference? *School Library Media Quarterly*, Vol. 23, No. 2, pp. 133-139.
- [9] Todd, R. - Kuhlthau, C. (2005). "Student Learning through Ohio School Libraries: The Ohio Research Study", *School Libraries Worldwide*, Vol. 11, No. 1, pp. 63-88.
- [10] Canadian Library Association. (2014). *Leading Learning: Standards of Practice for School Library Learning Commons in Canada*. Canadian Library Association.